

Số: 97/TB-PTQĐ

Quảng Bình, ngày 8 tháng 8 năm 2016

THÔNG BÁO

Về việc giao đất không thông qua đấu giá các lô đất đã đưa ra đấu giá nhưng không có người tham gia thuộc khu đô thị Sa Động, xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Thực hiện Công văn số 1057/UBND-TNMT ngày 08/8/2016 của UBND thành phố Đồng Hới V/v giao đất không thông qua đấu giá đối với các lô đất đã thông báo đấu giá nhưng không có khách hàng tham gia. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Bình tổ chức đăng ký giao đất theo giá khởi điểm không thông qua đấu giá các lô đất đã đưa ra đấu giá nhưng không có khách hàng tham gia thuộc Khu đô thị Sa Động, xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới; gồm có:

- 164 lô đất ở thuộc khu đô thị Sa Động, xã Bảo Ninh (Diện tích, vị trí, giá khởi điểm của các lô đất được niêm yết tại Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, UBND xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới).

- Thời hạn xem hồ sơ tài sản, làm thủ tục đăng ký giao quyền sử dụng đất (trong giờ hành chính các ngày làm việc kể từ ngày thông báo).

- Tiền đặt trước: Nộp 30% trên giá khởi điểm của từng lô đất đăng ký.

- Phí đăng ký: Giá khởi điểm từ 500.000.000 đồng/lô đất trở xuống: Nộp 200.000 đồng/01 hồ sơ đăng ký. Giá khởi điểm trên 500.000.000 đồng/lô đất: Nộp 500.000 đồng/01 hồ sơ đăng ký.

Địa điểm đăng ký: Tại Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường: Tầng 6 - Số 105 đường Hữu Nghị, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Ưu tiên những khách hàng đăng ký trước.

Mọi chi tiết xin liên hệ tại Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình: Điện thoại: 052.3851332./*val*

Nơi nhận:

- Đài PT & TH Q. Bình; (Đề nghị đăng tải)
- Báo Quảng Bình;
- UBND tỉnh;
- Sở TN & MT; (B/cáo)
- Sở Tài Chính;
- UBND thành phố Đồng Hới;
- Phòng TN-MT TP.Đồng Hới;
- UBND xã Bảo Ninh;
- Website Sở TNMT;
- Lưu: VT, ĐGD.

GIÁM ĐỐC



Cao Phúc Đồng

Phụ lục

**GIÁ 164 LÔ ĐẤT Ở PHÂN LÔ THUỘC DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ SA ĐỘNG
TẠI XÃ BẢO NINH, THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH**

(Kèm theo Thông báo số 97 /PTQĐ-ĐGD ngày 08 tháng 8 năm 2016
của Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Khu OM5

1.1. Các lô đất ký hiệu từ OM5.3 đến OM5.12 có hướng Đông Bắc (Đường rộng 20m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM5.3	75	45	ONT	146,3	3.550	519.370	155.811	
2	OM5.4	76	45	ONT	151,5	3.550	537.830	161.349	
3	OM5.5	77	45	ONT	156,7	3.550	556.290	166.887	
4	OM5.6	78	45	ONT	161,9	3.550	574.750	172.425	
5	OM5.7	79	45	ONT	167,1	3.550	593.210	177.963	
6	OM5.8	80	45	ONT	172,3	3.550	611.670	183.501	
7	OM5.9	81	45	ONT	177,5	3.550	630.130	189.039	
8	OM5.10	82	45	ONT	182,7	3.550	648.590	194.577	
9	OM5.11	83	45	ONT	187,9	3.550	667.050	200.115	
10	OM5.12	84	45	ONT	269,0	4.200	1.129.800	338.940	2 mặt tiền
Cộng (10 lô)					1.772,9		6.468.690	1.940.607	

1.2. Các lô đất ký hiệu từ OM5.13 đến OM5.24 có hướng Tây Nam (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM5.13	59	45	ONT	224,9	4.170	937.830	281.349	2 mặt tiền
2	OM5.14	60	45	ONT	143,4	3.450	494.730	148.419	
3	OM5.15	61	45	ONT	148,7	3.450	513.020	153.906	
4	OM5.16	62	45	ONT	153,9	3.450	530.960	159.288	
5	OM5.17	63	45	ONT	159,2	3.450	549.240	164.772	
6	OM5.18	64	45	ONT	164,5	3.450	567.530	170.259	
7	OM5.19	65	45	ONT	169,8	3.450	585.810	175.743	
8	OM5.20	66	45	ONT	175,1	3.450	604.100	181.230	
9	OM5.21	67	45	ONT	180,4	3.450	622.380	186.714	
10	OM5.22	68	45	ONT	185,7	3.450	640.670	192.201	
11	OM5.23	69	45	ONT	191,0	3.450	658.950	197.685	
12	OM5.24	70	45	ONT	211,9	4.170	883.620	265.086	2 mặt tiền
Cộng (12 lô)					2.108,5		7.588.840	2.276.652	

2. Khu OM6

Các lô đất ký hiệu từ OM6.1 đến OM6.12 có hướng Đông Bắc (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM6.1	43	45	ONT	238,8	4.170	995.800	298.740	2 mặt tiền
2	OM6.2	44	45	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
3	OM6.3	45	45	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
4	OM6.4	46	45	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
5	OM6.5	47	45	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
6	OM6.6	48	45	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
7	OM6.7	49	45	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
8	OM6.8	50	45	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
9	OM6.9	51	45	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
10	OM6.10	52	45	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
11	OM6.11	53	45	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
12	OM6.12	54	45	ONT	219,5	4.170	915.320	274.596	2 mặt tiền
Cộng (12 lô)					2.138,3		7.707.120	2.312.136	

3. Khu OM7

Các lô đất ký hiệu từ OM7.1 đến OM7.17 có hướng Đông Bắc (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM7.1	55	45	ONT	259,8	4.170	1.083.370	325.011	2 mặt tiền
2	OM7.2	56	45	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
3	OM7.3	57	45	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
4	OM7.4	36	47	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
5	OM7.5	38	47	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
6	OM7.6	40	47	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
7	OM7.7	42	47	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
8	OM7.8	44	47	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
9	OM7.9	46	47	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
10	OM7.10	48	47	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
11	OM7.11	50	47	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
12	OM7.12	52	47	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
13	OM7.13	54	47	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
14	OM7.14	56	47	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
15	OM7.15	58	47	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
16	OM7.16	60	47	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
17	OM7.17	62	47	ONT	282,2	4.170	1.176.770	353.031	2 mặt tiền
Cộng (17 lô)					3.062,0		10.954.140	3.286.242	

4. Khu OM8

Các lô đất ký hiệu từ OM8.1 đến OM8.28 có hướng Đông Bắc (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM8.1	67	47	ONT	291,3	4.170	1.214.720	364.416	2 mặt tiền
2	OM8.2	68	47	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
3	OM8.3	70	47	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
4	OM8.4	72	47	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
5	OM8.5	78	66	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
6	OM8.6	77	66	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
7	OM8.7	82	66	ONT	168,0	3.280	551.040	165.312	
8	OM8.8	83	66	ONT	168,0	3.280	551.040	165.312	
9	OM8.9	84	66	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
10	OM8.10	110	66	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
11	OM8.11	109	66	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
12	OM8.12	108	66	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
13	OM8.13	115	66	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
14	OM8.14	116	66	ONT	168,0	3.280	551.040	165.312	
15	OM8.15	117	66	ONT	168,0	3.210	539.280	161.784	
16	OM8.16	142	66	ONT	168,0	3.280	551.040	165.312	
17	OM8.17	6	68	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
18	OM8.18	11	68	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
19	OM8.19	12	68	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
20	OM8.20	13	68	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
21	OM8.21	34	68	ONT	168,0	3.280	551.040	165.312	
22	OM8.22	33	68	ONT	168,0	3.210	539.280	161.784	
23	OM8.23	32	68	ONT	168,0	3.210	539.280	161.784	
24	OM8.24	40	68	ONT	168,0	3.280	551.040	165.312	
25	OM8.25	41	68	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	



TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
26	OM8.26	42	68	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
27	OM8.27	47	68	ONT	168,0	3.450	579.600	173.880	
28	OM8.28	46	68	ONT	275,2	4.170	1.147.580	344.274	2 mặt tiền
Cộng (28 lô)					4.934,5		17.139.580	5.141.874	

5. Khu OM9

5.1. Các lô đất ký hiệu từ OM9.1 đến OM9.9 có hướng Tây Bắc (Đường rộng 20m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM9.1	22	66	ONT	312,8	4.280	1.338.780	401.634	2 mặt tiền
2	OM9.2	27	66	ONT	164,3	3.550	583.270	174.981	
3	OM9.3	26	66	ONT	170,3	3.550	604.570	181.371	
4	OM9.4	25	66	ONT	176,3	3.550	625.870	187.761	
5	OM9.5	24	66	ONT	182,3	3.550	647.170	194.151	
6	OM9.6	23	66	ONT	188,4	3.550	668.820	200.646	
7	OM9.7	49	66	ONT	194,4	3.550	690.120	207.036	
8	OM9.8	50	66	ONT	200,4	3.550	711.420	213.426	
9	OM9.9	51	66	ONT	258,0	4.280	1.104.240	331.272	2 mặt tiền
Cộng (9 lô)					1.847,2		6.974.260	2.092.278	

5.2. Các lô đất ký hiệu từ OM9.10 đến OM9.19 có hướng Đông Nam (Đường rộng 13m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM9.10	29	66	ONT	196,0	4.420	866.320	259.896	2 mặt tiền
2	OM9.11	28	66	ONT	160,0	3.690	590.400	177.120	
3	OM9.12	43	66	ONT	165,5	3.690	610.700	183.210	
4	OM9.13	44	66	ONT	171,0	3.690	630.990	189.297	
5	OM9.14	45	66	ONT	176,5	3.690	651.290	195.387	
6	OM9.15	46	66	ONT	182,0	3.690	671.580	201.474	
7	OM9.16	48	66	ONT	187,5	3.690	691.880	207.564	
8	OM9.17	54	66	ONT	193,0	3.690	712.170	213.651	
9	OM9.18	53	66	ONT	198,5	3.690	732.470	219.741	
10	OM9.19	52	66	ONT	304,8	4.420	1.347.220	404.166	2 mặt tiền
Cộng (10 lô)					1.934,8		7.505.020	2.251.506	

6. Khu OM10

6.1. Các lô đất ký hiệu từ OM10.1 đến OM10.9 có hướng Tây Bắc (Đường rộng 13m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM10.1	59	66	ONT	202,5	4.070	824.180	247.254	2 mặt tiền
2	OM10.2	58	66	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
3	OM10.3	57	66	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
4	OM10.4	56	66	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
5	OM10.5	55	66	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
6	OM10.6	72	66	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
7	OM10.7	74	66	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
8	OM10.8	75	66	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
9	OM10.9	76	66	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
Cộng (9 lô)					1.578,5		5.433.780	1.630.134	

6.2. Các lô đất ký hiệu từ OM10.10 đến OM10.18 có hướng Đông Nam (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM10.10	67	66	ONT	202,5	4.520	915.300	274.590	2 mặt tiền
2	OM10.11	68	66	ONT	172,0	3.800	653.600	196.080	
3	OM10.12	69	66	ONT	172,0	3.800	653.600	196.080	
4	OM10.13	70	66	ONT	172,0	3.800	653.600	196.080	
5	OM10.14	71	66	ONT	172,0	3.800	653.600	196.080	
6	OM10.15	89	66	ONT	172,0	3.800	653.600	196.080	
7	OM10.16	88	66	ONT	172,0	3.800	653.600	196.080	
8	OM10.17	87	66	ONT	172,0	3.800	653.600	196.080	
9	OM10.18	86	66	ONT	172,0	3.800	653.600	196.080	
Cộng (9 lô)					1.578,5		6.144.100	1.843.230	

7. Khu OM11

7.1. Các lô đất ký hiệu từ OM11.1 đến OM11.12 có hướng Tây Bắc (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM11.1	91	66	ONT	202,5	4.170	844.430	253.329	2 mặt tiền
2	OM11.2	90	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
3	OM11.3	103	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
4	OM11.4	104	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
5	OM11.5	105	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
6	OM11.6	106	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
7	OM11.7	107	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
8	OM11.8	121	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
9	OM11.9	120	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
10	OM11.10	119	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
11	OM11.11	118	66	ONT	172,0	3.450	593.400	178.020	
12	OM11.12	141	66	ONT	271,1	4.170	1.130.490	339.147	2 mặt tiền
Cộng (12 lô)					2.193,6		7.908.920	2.372.676	

7.2. Các lô đất ký hiệu từ OM11.13 đến OM11.25 có hướng Đông Nam (Đường rộng 13m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM11.13	100	66	ONT	202,5	4.420	895.050	268.515	2 mặt tiền
2	OM11.14	101	66	ONT	172,0	3.690	634.680	190.404	
3	OM11.15	102	66	ONT	172,0	3.690	634.680	190.404	
4	OM11.16	126	66	ONT	172,0	3.690	634.680	190.404	
5	OM11.17	125	66	ONT	172,0	3.690	634.680	190.404	
6	OM11.18	124	66	ONT	172,0	3.690	634.680	190.404	
7	OM11.19	123	66	ONT	172,0	3.690	634.680	190.404	
8	OM11.20	140	66	ONT	172,0	3.690	634.680	190.404	
9	OM11.21	139	66	ONT	172,0	3.690	634.680	190.404	
10	OM11.22	3	68	ONT	172,0	3.690	634.680	190.404	
11	OM11.23	4	68	ONT	172,0	3.690	634.680	190.404	
12	OM11.24	5	68	ONT	172,0	3.690	634.680	190.404	
13	OM11.25	14	68	ONT	182,6	4.420	807.090	242.127	2 mặt tiền
Cộng (13 lô)					2.277,1		8.683.620	2.605.086	

8. Khu OM12

8.1. Các lô đất ký hiệu từ OM12.1 đến OM12.10 có hướng Tây Bắc (Đường rộng 13m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM12.1	132	66	ONT	202,5	4.070	824.180	247.254	2 mặt tiền
2	OM12.2	134	66	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
3	OM12.3	136	66	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
4	OM12.4	2	68	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
5	OM12.5	19	68	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
6	OM12.6	18	68	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
7	OM12.7	17	68	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
8	OM12.8	16	68	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
9	OM12.9	15	68	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
10	OM12.10	29	68	ONT	172,0	3.350	576.200	172.860	
Cộng (10 lô)					1.750,5		6.009.980	1.802.994	

8.2. Các lô đất ký hiệu từ OM12.14 đến OM12.27 có hướng Đông Nam (Đường rộng 15m)

TT	Tên lô đất	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)	Tiền đặt trước 30% (1000đ)	Ghi chú
1	OM12.14	1	68	ONT	203,6	4.520	920.270	276.081	2 mặt tiền
2	OM12.16	22	68	ONT	172,4	3.800	655.120	196.536	
3	OM12.17	21	68	ONT	171,5	3.800	651.700	195.510	
4	OM12.18	20	68	ONT	170,7	3.800	648.660	194.598	
5	OM12.19	24	68	ONT	169,8	3.800	645.240	193.572	
6	OM12.20	25	68	ONT	168,9	3.800	641.820	192.546	
7	OM12.21	26	68	ONT	168,1	3.800	638.780	191.634	
8	OM12.22	27	68	ONT	167,2	3.800	635.360	190.608	
9	OM12.23	28	68	ONT	166,3	3.800	631.940	189.582	
10	OM12.24	45	68	ONT	165,5	3.800	628.900	188.670	
11	OM12.25	44	68	ONT	164,6	3.800	625.480	187.644	
12	OM12.26	53	68	ONT	163,7	3.800	622.060	186.618	
13	OM12.27	54	68	ONT	203,6	4.520	920.270	276.081	2 mặt tiền
Cộng (13 lô)					2.255,9		8.865.600	2.659.680	
Cộng đất ở phân lô (164 lô)					29.432,3		107.383.650	32.215.095	